

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **145/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 30-5-2022
V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phú**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Công Danh**
2. Bà **Huỳnh Thị Kim Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Tâm** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Văn Lý** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1733/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107A/2022/QĐXX-ST ngày 18/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị X**, sinh năm 1977.

Hộ khẩu thường trú: 468/27, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Công Tr**, sinh năm 1973.

Hộ khẩu thường trú: khu phố 6, phường N, thị xã H, tỉnh H.

Địa chỉ tạm trú: 4A- 5B, tổ 7B, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: 468/27, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà X có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Tr vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Công Tr chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Nam Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyển số 01, ngày 05/8/1996. Từ khi kết hôn đến nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không có hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và tiếp tục chung sống.

Vào năm 2020, bà đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Tr nhưng vì gia đình hai bên tác động hàn gắn, bản thân ông Tr hứa hẹn thay đổi những khuyết điểm của bản thân, đề nghị cho ông cơ hội giữ hạnh phúc gia đình nên bà mới tha thứ, rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, từ đó đến nay ông Tr không thay đổi mà tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Nay bà xác định mâu thuẫn giữa hai bên trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Công Tr để trả tự do cho nhau.

Về con chung: bà và ông Tr có 03 con chung là các cháu Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 28/3/1997, Nguyễn Thị Trà M1, sinh ngày 27/9/2005 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2014. Ly hôn cháu Diệu M đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trà M1 và cháu Gia B, không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên bà X đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Công Tr đã được Tòa án xác minh địa chỉ cư trú tại Công an phường T, thành phố B ngày 15/03/2022, theo nội dung văn bản xác minh thì ông Tr hiện đang sinh sống tại địa chỉ: 468/27, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Tr theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông Tr vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị X đối với ông Nguyễn Công Tr: về quan hệ hôn nhân cho bà X được ly hôn với ông Tr; về con chung: bà X và ông Tr có 03 con chung tên Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 28/3/1997, Nguyễn Thị Trà M1, sinh ngày 27/9/2005 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2014. Cháu Diệu M đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Bà X có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng các cháu Trà M1 và Gia B, yêu cầu của bà X phù hợp với nguyện vọng của cháu Trà M1 và Gia B nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà X, giao cháu Nguyễn Thị Trà M1 và Nguyễn Gia B cho bà X nuôi dưỡng, tạm thời ông Tr không cấp dưỡng nuôi con; về nợ chung: Do bà X khai không có nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung: bà X khai tự thỏa thuận, ông Tr không có lời khai nên đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp

Bà Phạm Thị X khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Công Tr. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà X là nguyên đơn, ông Tr là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Công Tr hiện đang cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà X thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn bà Phạm Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Nguyễn Công Tr, Tòa án xác minh địa chỉ cư trú của ông Tr tại Công an phường T, thành phố B, theo nội dung văn bản xác minh thì ông Tr hiện đang sinh sống tại địa chỉ: 468/27, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Tr theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Tr vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà X, ông Tr theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung tranh chấp

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Công Tr chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường N, thị xã H, tỉnh H và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyển số 01, ngày 05/8/1996.

Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định hôn nhân của bà X và ông Tr là hợp pháp.

Xét thấy, bà X xác định vợ chồng tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn. Vào năm 2020, bà X đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Tr nhưng vì gia đình hai bên tác động hàn gắn, bản thân ông Tr hứa hẹn thay đổi những khuyết điểm của bản thân, đề nghị cho ông cơ hội giữ hạnh phúc gia đình nên bà đã rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã ban hành Quyết định đình chỉ số 456/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2020 (Bút lục 01). Tuy nhiên, từ khi bà rút đơn khởi kiện đến nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Bà X xác định mâu thuẫn giữa hai bên trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Công Tr

Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 15/03/2022, nơi bà X và ông Tr sinh sống xác định trong cuộc sống hôn nhân của bà X, ông Tr có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm được vì các đương sự không trình báo với địa phương, không yêu cầu địa phương can thiệp, hòa giải.

Đối với ông Tr, theo kết quả xác minh tại Công an phường T ngày 15/03/2022, xác định hiện nay ông Tr vẫn cư trú tại địa phương, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông Tr vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bị đơn, từ đó cho thấy ông Tr có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân của hai người, không có ý định hòa giải, đoàn tụ. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của bà X và ông Tr đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của bà X là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Công Tr có 03 con chung tên Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 28/3/1997, Nguyễn Thị Trà M1, sinh ngày 27/9/2005 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2014. Cháu Diệu M đã thành niên và có khả năng lao động, bà X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà X được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Trà M1 và Nguyễn Gia B. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng của các cháu Nguyễn Thị Trà M1 và Nguyễn Gia B là muốn được ở với mẹ. Ông Nguyễn Công Tr không đến Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của ông về vấn đề con chung. Vì vậy, căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao các cháu Nguyễn Thị Trà M1 và Nguyễn Gia B cho bà X trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Tạm thời bà X không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung: Bà X đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, ông Tr không có lời khai. Các đương sự có quyền khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.4] Về nợ chung: Bà X xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn Bà Phạm Thị X phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, 68, Khoản 4 Điều 147, 220, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; các Điều 51, 56, 57, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị X đối với ông Nguyễn Công Tr về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị X được ly hôn ông Nguyễn Công Tr.

- Về con chung: Bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Công Tr có 03 con chung tên Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 28/3/1997, Nguyễn Thị Trà M1, sinh ngày 27/9/2005 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 06/01/2014. Cháu Nguyễn Thị Diệu M đã thành niên và có khả năng lao động, bà X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; giao các cháu Nguyễn Thị Trà M1 và Nguyễn Gia B cho bà Phạm Thị X trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Tạm thời bà X không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Ông Tr không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà Phạm Thị X đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, ông Tr không có lời khai nên không xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

- Về nợ chung: Bà Phạm Thị X khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết

2. Về án phí:

Bà Phạm Thị X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000159 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà X đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA